| | |
|---|---|
| **UỶ BAN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN TÂN YÊN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 104 /QĐ-UBND | *Tân Yên, ngày 26 tháng 01 năm 2018* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công bố công khai số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách huyện Tân Yên năm 2018

## ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai NSNN đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định 1468/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND huyện V/v Giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách huyện năm 2018, cụ thể:

**1. Về số liệu dự toán ngân sách huyện năm 2018:** Theo mẫu biểu số 81/CK-NSNN, 82/CK-NSNN, 83/CK-NSNN, 84/CK-NSNN, 85/CK-NSNN, 86/CK-NSNN, 87/CK-NSNN, 88/CK-NSNN, 89/CK-NSNN đính kèm.

**2.Về thuyết minh dự toán ngân sách huyện năm 2018:**

*2.1. Về thu NSNN*: Dự toán thu NSNN huyện hưởng năm 2018: 632.080 triệu đồng, trong đó thu trên địa bàn: 160.405 triệu đồng, thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên: 471.675 triệu đồng.

*2.2. Về chi NSNN:* Dự toán chi ngân sách huyện (không tính khoản ghi thu- ghi chi NSNN): 632.080 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển 81.000 triệu đồng

- Chi thường xuyên: 538.870 triệu đồng.

- Chi dự phòng ngân sách: 12.210 triệu đồng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Thủ trưởng các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc UBND huyện; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như điều 3;
- Sở Tài chính (b/c);
- TT Huyện Ủy, TT HĐND huyện (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban, cơ quan đoàn thể thuộc huyện;
- Viện Kiểm Sát, Tòa án Nhân dân huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CV;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

**Dương Ngô Mạnh**

*Biểu số 81/CK-NSNN*

# CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

*(Kèm theo Quyết định số: 104 /QĐ-UBND ngày 26 /01/2018 của UBND huyện)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | Dự toán |
|---|---|---|
| **A** | **TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN** | **632.080** |
| **I** | **Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp** | **160.405** |
| - | Thu ngân sách huyện hưởng 100% | 7.100 |
| - | Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia | 153.305 |
| **II** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | 471.675 |
| - | Thu bổ sung cân đối | 347.779 |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 19.608 |
| **III** | **Thu kết dư** | |
| **IV** | **Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang** | |
| **B** | **TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN** | **632.080** |
| **I** | **Tổng chi cân đối ngân sách huyện** | **632.080** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 81.000 |
| 2 | Chi thường xuyên | 538.870 |
| 3 | Dự phòng ngân sách | 12.210 |
| 4 | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | |
| **II** | **Chi các chương trình mục tiêu** | |
| 1 | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | |
| 2 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | |
| **III** | **Chi chuyển nguồn sang năm sau** | |

*Biểu số 82/CK-NSNN*

# CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI
# DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018

*(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 26 /01/2018 của UBND huyện)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | Dự toán |
|---|---|---|
| **A** | **NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN** | |
| **I** | **Nguồn thu ngân sách** | **489.827** |
| 1 | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp | 122.440 |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 367.387 |
| - | Thu bổ sung cân đối | 347.779 |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 19.608 |
| 3 | Thu kết dư | |
| 4 | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | |
| **II** | **Chi ngân sách** | **489.827** |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện | 489.827 |
| 2 | Chi bổ sung cho ngân sách xã | |
| - | Chi bổ sung cân đối | |
| - | Chi bổ sung có mục tiêu | |
| 3 | Chi chuyển nguồn sang năm sau | |
| **B** | **NGÂN SÁCH XÃ** | |
| **I** | **Nguồn thu ngân sách** | **142.253** |
| 1 | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp | 37.965 |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện | 104.288 |
| - | Thu bổ sung cân đối | |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | |
| 3 | Thu kết dư | |
| 4 | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | |
| **II** | **Chi ngân sách** | **142.253** |

*Biểu số 83/CK-NSNN*

# DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 101 /QĐ-UBND ngày 26 /01/2018 của UBND huyện)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | Dự toán năm 2018 | |
|---|---|---|---|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NS huyện |
| | **TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | | |
| **I** | **Thu nội địa** | 174.780 | 160.405 |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý | | |
| | (Chi tiết theo sắc thuế) | | |
| 2 | Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý | | |
| | (Chi tiết theo sắc thuế) | | |
| 3 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | |
| | (Chi tiết theo sắc thuế) | | |
| 4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 24.260 | 24.260 |
| | (Chi tiết theo sắc thuế) | | |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | 6.600 | 4.540 |
| 6 | Thuế bảo vệ môi trường | | |
| 7 | Lệ phí trước bạ | 37.000 | 37.000 |
| 8 | Thu phí, lệ phí | 3.650 | 3.245 |
| 9 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | |
| 10 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 860 | 860 |
| 11 | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 2.400 | 2.400 |
| 12 | Thu tiền sử dụng đất | 90.000 | 81.000 |
| 13 | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | | |
| 14 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | | |
| | (Chi tiết theo sắc thuế) | | |
| 15 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | | |
| 16 | Thu khác ngân sách | 7.410 | 4.500 |
| 17 | Thu tại | 2.600 | 2.600 |
| **II** | **Thu viện trợ** | | |

*Biểu số 84/CK-NSNN*

# DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

*(Kèm theo Quyết định số: 104 /QĐ-UBND ngày 26 /01/2018 của UBND huyện)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Ngân sách huyện | Chia ra | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã |
| | **TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN** | | | |
| **A** | **CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN** | **632.080** | **489.827** | **142.253** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **81.000** | **57.600** | **23.400** |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | | | |
| | Trong đó chia theo lĩnh vực: | | | |
| - | *Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề* | | | |
| - | *Chi khoa học và công nghệ* | | | |
| | Trong đó chia theo nguồn vốn: | | | |
| - | *Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất* | | | |
| - | *Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết* | | | |
| 2 | Chi đầu tư phát triển khác | | | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **538.870** | **422.755** | **116.115** |
| | Trong đó: | | | |
| 1 | *Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề* | 300.370 | 300.370 | - |
| 2 | *Chi khoa học và công nghệ* | 1.338 | 1.338 | |
| **III** | **Dự phòng ngân sách** | **12.210** | **9.472** | **2.738** |
| **IV** | **Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương** | | | |
| **B** | **CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU** | | | |
| **I** | **Chi các chương trình mục tiêu quốc gia** | | | |
| | (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia) | | | |
| **II** | **Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ** | | | |
| | (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ) | | | |
| **C** | **CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU** | | | |

*Biểu số 85/CK-NSNN*

# DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018

*(Kèm theo Quyết định số 104/ QĐ-UBND ngày 26 /01/2018 của UBND huyện)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán |
|---|---|---|
| | **TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN** | |
| **A** | **CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ** | |
| **B** | **CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC** | **489.827** |
| | *Trong đó:* | |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **57.600** |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **422.755** |
| | *Trong đó:* | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 300.370 |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | 1.338 |
| 3 | Chi y tế, dân số và gia đình | 2.299 |
| 4 | Chi văn hóa thông tin | 1.974 |
| 5 | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 1.811 |
| 6 | Chi thể dục thể thao | .766 |
| 7 | Chi bảo vệ môi trường | 2.374 |
| 8 | Chi các hoạt động kinh tế | 46.491 |
| 9 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 28.159 |
| 10 | Chi bảo đảm xã hội | 31.738 |
| **III** | **Dự phòng ngân sách** | **9.472** |
| **IV** | **Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương** | |
| **C** | **CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU** | |

*Biểu số 86/CK-NSNN*

# DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2018

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 161/QĐ-UBND ngày 26 /01/2018 của UBND huyện)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG) | Chi dự phòng | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi Chương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | |
| | **Tổng cộng** | **489.827** | **57.600** | **422.755** | **9.472** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| 1 | Lương, phụ cấp Thú y xã, thôn | 1.799 | | 1.799 | | | | | | |
| 2 | Khuyến nông | 2.449 | | 2.449 | | | | | | |
| 3 | TT PTQĐ và CCN | 740 | | 740 | | | | | | |
| 4 | Đội QLĐTGTXD & MT | 848 | | 848 | | | | | | |
| 5 | Trung tâm văn hóa | 3.404 | | 3.404 | | | | | | |
| 6 | Đài truyền thanh | 1.731 | | 1.731 | | | | | | |
| 7 | Sự nghiệp giáo dục | 298.151 | | 298.151 | | | | | | |
| 8 | Trung tâm dân số KHHGĐ | 2.299 | | 2.299 | | | | | | |
| 9 | Trung tâm BDCT huyện | 1.354 | | 1.354 | | | | | | |
| 11 | VP.HĐND-UBND | 5.336 | | 5.336 | | | | | | |
| 12 | Hội đồng nhân dân huyện | 1.520 | | 1.520 | | | | | | |
| 13 | Phòng NN&PTNT | 5.293 | | 5.293 | | | | | | |
| 14 | Thanh tra huyện | 899 | | 899 | | | | | | |
| 15 | Phòng Tư pháp | 530 | | 530 | | | | | | |
| 16 | Phòng Tài chính Kế hoạch | 1.489 | | 1.489 | | | | | | |
| 17 | Phòng Y tế | 366 | | 366 | | | | | | |
| 18 | Phòng TN&MT | 12.700 | 9.000 | 3.700 | | | | | | |
| 19 | Phòng KT & HT | 4.388 | 700 | 3.688 | | | | | | |
| 20 | Phòng VHTT-TT | 855 | | 855 | | | | | | |
| 21 | Phòng GD-ĐT | 936 | | 936 | | | | | | |
| 22 | Phòng Nội vụ | 1.349 | | 1.349 | | | | | | |
| 23 | Phòng LĐTB&XH | 31.620 | 300 | 31.320 | | | | | | |
| 24 | Văn phòng Huyện ủy | 7.535 | | 7.535 | | | | | | |
| 25 | Ủy ban Mặt trận tổ quốc | 876 | | 876 | | | | | | |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG) | Chi dự phòng | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi Chương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | |
| 26 | Huyện đoàn | 819 | | 819 | | | | | | |
| 27 | Hội liên hiệp Phụ nữ | 722 | | 722 | | | | | | |
| 28 | Hội Nông dân | 888 | | 888 | | | | | | |
| 30 | Ban ATGT | 792 | | 792 | | | | | | |
| 31 | Hội Người cao tuổi | 131 | | 131 | | | | | | |
| 32 | Hội Cựu TNXP | 73 | | 73 | | | | | | |
| 33 | Hội NNCĐ da cam | 73 | | 73 | | | | | | |
| 34 | Hội Cựu giáo chức | 73 | | 73 | | | | | | |
| 35 | Hội chữ thập đỏ | 18 | | 18 | | | | | | |
| 36 | Hội Liên hiệp thanh niên | 18 | | 18 | | | | | | |
| 37 | Hội Khuyến học | 18 | | 18 | | | | | | |
| 38 | Hội người mù | 143 | | 143 | | | | | | |
| 39 | Hội Cựu chiến binh | 400 | | 400 | | | | | | |
| 39 | Công an huyện | 559 | | 559 | | | | | | |
| 40 | Ban Chỉ huy quân sự huyện | 2.246 | | 2.246 | | | | | | |
| 41 | Chi sự nghiệp KT khác | 32.748 | | 32.748 | | | | | | |
| 42 | Chi khác | 1.621 | | 1.621 | | | | | | |
| 43 | Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách | 1.216 | | 1.216 | | | | | | |
| 44 | Thi đua khen thưởng | 1.730 | | 1.730 | | | | | | |
| | Giải phóng mặt bằng | 19.000 | 19.000 | | | | | | | |
| | Công trình xây mới và giảm nợ XDCB do huyện làm chủ đầu tư | 18.192 | 18.192 | | | | | | | |
| | Vốn tín dụng ưu đãi | 1.368 | 1.368 | | | | | | | |
| | Đại Hóa | 1.000 | 1.000 | | | | | | | |
| | Việt Lập | 100 | 100 | | | | | | | |
| | An Dương | 200 | 200 | | | | | | | |
| | Cao Thượng | 100 | 100 | | | | | | | |
| | Cao Xá | 200 | 200 | | | | | | | |
| | Hợp Đức | 200 | 200 | | | | | | | |
| | Lam Cốt | 200 | 200 | | | | | | | |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG) | Chi dự phòng | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi Chương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | |
| | Lan Giới | 500 | 500 | | | | | | | |
| | Liên Chung | 300 | 300 | | | | | | | |
| | Ngọc Châu | 1.000 | 1.000 | | | | | | | |
| | Ngọc Lý | 100 | 100 | | | | | | | |
| | Ngọc Thiện | 600 | 600 | | | | | | | |
| | Ngọc Vân | 400 | 400 | | | | | | | |
| | Nhã Nam | 200 | 200 | | | | | | | |
| | Phúc Hòa | 300 | 300 | | | | | | | |
| | Phúc Sơn | 100 | 100 | | | | | | | |
| | Quế Nham | 100 | 100 | | | | | | | |
| | Song Vân | 200 | 200 | | | | | | | |
| | Tân Trung | 200 | 200 | | | | | | | |
| | Việt Ngọc | 200 | 200 | | | | | | | |
| | Hỗ trợ đường BTXM theo NQ 07 | 2.500 | 2.500 | | | | | | | |
| | Hỗ trợ công tác khác | 340 | 340 | | | | | | | |
| **II** | **Chi dự phòng** | 9.472 | | | 9.472 | | | | | |
| **III** | **Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương** | - | | | | | | | | |
| **IV** | **Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp huyện** | - | | | | | | | | |
| **V** | **Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau** | - | | | | | | | | |

*Biểu số 86/CK-NSNN*

# DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2018

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 26 /01/2018 của UBND huyện)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG) | Chi dự phòng | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi Chương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | |
| | **Tổng cộng** | **489.827** | **57.600** | **422.755** | **9.472** | - | - | - | - | - |
| 1 | Lương, phụ cấp Thú y xã, thôn | 1.799 | | 1.799 | | | | | | |
| 2 | Khuyến nông | 2.449 | | 2.449 | | | | | | |
| 3 | TT PTQĐ và CCN | 740 | | 740 | | | | | | |
| 4 | Đội QLĐTGTXD & MT | 848 | | 848 | | | | | | |
| 5 | Trung tâm văn hóa | 3.404 | | 3.404 | | | | | | |
| 6 | Đài truyền thanh | 1.731 | | 1.731 | | | | | | |
| 7 | Sự nghiệp giáo dục | 298.151 | | 298.151 | | | | | | |
| 8 | Trung tâm dân số KHHGĐ | 2.299 | | 2.299 | | | | | | |
| 9 | Trung tâm BDCT huyện | 1.354 | | 1.354 | | | | | | |
| 11 | VP.HĐND-UBND | 5.336 | | 5.336 | | | | | | |
| 12 | Hội đồng nhân dân huyện | 1.520 | | 1.520 | | | | | | |
| 13 | Phòng NN&PTNT | 5.293 | | 5.293 | | | | | | |
| 14 | Thanh tra huyện | 899 | | 899 | | | | | | |
| 15 | Phòng Tư pháp | 530 | | 530 | | | | | | |
| 16 | Phòng Tài chính Kế hoạch | 1.489 | | 1.489 | | | | | | - |
| 17 | Phòng Y tế | 366 | | 366 | | | | | | |
| 18 | Phòng TN&MT | 12.700 | 9.000 | 3.700 | | | | | | |
| 19 | Phòng KT & HT | 4.088 | 400 | 3.688 | | | | | | |
| 20 | Phòng VHTT-TT | 855 | | 855 | | | | | | |
| 21 | Phòng GD-ĐT | 936 | | 936 | | | | | | |
| 22 | Phòng Nội vụ | 1.349 | | 1.349 | | | | | | |
| 23 | Phòng LĐTB&XH | 31.320 | | 31.320 | | | | | | |
| 24 | Văn phòng Huyện ủy | 7.535 | | 7.535 | | | | | | |
| 25 | Ủy ban Mặt trận tổ quốc | 876 | | 876 | | | | | | |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG) | Chi dự phòng | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi Chương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | |
| 26 | Huyện đoàn | 819 | | 819 | | | | | | |
| 27 | Hội liên hiệp Phụ nữ | 722 | | 722 | | | | | | |
| 28 | Hội Nông dân | 888 | | 888 | | | | | | |
| 30 | Ban ATGT | 792 | | 792 | | | | | | |
| 31 | Hội Người cao tuổi | 131 | | 131 | | | | | | |
| 32 | Hội Cựu TNXP | 73 | | 73 | | | | | | |
| 33 | Hội NNCĐ da cam | 73 | | 73 | | | | | | |
| 34 | Hội Cựu giáo chức | 73 | | 73 | | | | | | |
| 35 | Hội chữ thập đỏ | 18 | | 18 | | | | | | |
| 36 | Hội Liên hiệp thanh niên | 18 | | 18 | | | | | | |
| 37 | Hội Khuyến học | 18 | | 18 | | | | | | |
| 38 | Hội người mù | 143 | | 143 | | | | | | |
| 39 | Hội Cựu chiến binh | 400 | | 400 | | | | | | |
| 39 | Công an huyện | 559 | | 559 | | | | | | |
| 40 | Ban Chỉ huy quân sự huyện | 2.246 | | 2.246 | | | | | | |
| 41 | Chi sự nghiệp KT khác | 32.748 | | 32.748 | | | | | | |
| 42 | Chi khác | 1.621 | | 1.621 | | | | | | |
| 43 | Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách | 1.216 | | 1.216 | | | | | | |
| 44 | Thi đua khen thưởng | 1.730 | | 1.730 | | | | | | |
| 45 | Giải phóng mặt bằng | 19.000 | 19.000 | | | | | | | |
| 46 | Công trình xây mới và giảm nợ XDCB do huyện làm chủ đầu tư | 18.792 | 18.792 | | | | | | | |
| 47 | Vốn tín dụng ưu đãi | 1.368 | 1.368 | | | | | | | |
| 48 | Đại Hóa | 1.000 | 1.000 | | | | | | | |
| 49 | Việt Lập | 100 | 100 | | | | | | | |
| 50 | An Dương | 200 | 200 | | | | | | | |
| 51 | Cao Thượng | 100 | 100 | | | | | | | |
| 52 | Cao Xá | 200 | 200 | | | | | | | |
| 53 | Hợp Đức | 200 | 200 | | | | | | | |
| 54 | Lam Cốt | 200 | 200 | | | | | | | |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG) | Chi dự phòng | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi Chương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | |
| 55 | Lan Giới | 500 | 500 | | | | | | | |
| 56 | Liên Chung | 300 | 300 | | | | | | | |
| 57 | Ngọc Châu | 1.000 | 1.000 | | | | | | | |
| 58 | Ngọc Lý | 100 | 100 | | | | | | | |
| 59 | Ngọc Thiện | 600 | 600 | | | | | | | |
| 60 | Ngọc Vân | 400 | 400 | | | | | | | |
| 61 | Nhã Nam | 200 | 200 | | | | | | | |
| 62 | Phúc Hòa | 300 | 300 | | | | | | | |
| 63 | Phúc Sơn | 100 | 100 | | | | | | | |
| 64 | Quế Nham | 100 | 100 | | | | | | | |
| 65 | Song Vân | 200 | 200 | | | | | | | |
| 66 | Tân Trung | 200 | 200 | | | | | | | |
| 67 | Việt Ngọc | 200 | 200 | | | | | | | |
| 68 | Hỗ trợ đường BTXM theo NQ 07 | 2.500 | 2.500 | | | | | | | |
| 69 | Hỗ trợ công tác khác | 340 | 340 | | | | | | | |
| **II** | **Chi dự phòng** | 9.472 | | | 9.472 | | | | | |
| **III** | **Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương** | - | | | | | | | | |
| **IV** | **Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp huyện** | - | | | | | | | | |
| **V** | **Chi chuyển nguồn ngân sách sang** | - | | | | | | | | |

*Biểu số 87/CK-NSNN*

# DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104 /QĐ-UBND ngày 26 /01/2018 của UBND huyện)*

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Trong đó | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | KCH trường học | Chi các hoạt động kinh tế | Nông thôn mới |
| | **TỔNG SỐ** | **57.600** | **1.000** | **51.400** | **5.200** |
| 1 | Giải phóng mặt bằng | 19.000 | | 19.000 | |
| 2 | Phòng KT&HT | 400 | | 400 | |
| 3 | Phòng TNMT | 9.000 | | 9.000 | |
| | Công trình xây mới xã làm chủ đầu tư | | | | |
| 4 | Công trình xây mới và giảm nợ XDCB do huyện làm chủ đầu tư | 18.792 | | 18.792 | |
| 5 | Vốn tín dụng ưu đãi | 1.368 | | 1.368 | |
| 6 | Đại Hóa | 1.000 | | | **1000** |
| 7 | Việt Lập | 100 | | | **100** |
| 8 | An Dương | 200 | | | **200** |
| 9 | Cao Thượng | 100 | | | **100** |
| 10 | Cao Xá | 200 | | | **200** |
| 11 | Hợp Đức | 200 | | | **200** |
| 12 | Lam Cốt | 200 | | | **200** |
| 13 | Lan Giới | 500 | 200 | | **300** |
| 14 | Liên Chung | 300 | | | **300** |
| 15 | Ngọc Châu | 1.000 | | | **1000** |
| 16 | Ngọc Lý | 100 | | | **100** |
| 17 | Ngọc Thiện | 600 | 400 | | **200** |
| 18 | Ngọc Vân | 400 | 200 | | **200** |
| 19 | Nhã Nam | 200 | | | **200** |
| 20 | Phúc Hòa | 300 | 200 | | **100** |
| 21 | Phúc Sơn | 100 | | | **100** |
| 22 | Quế Nham | 100 | | | **100** |
| 23 | Song Vân | 200 | | | **200** |
| 24 | Tân Trung | 200 | | | **200** |
| 25 | Việt Ngọc | 200 | | | **200** |
| 26 | Hỗ trợ đường BTXM theo NQ 07 | 2.500 | | 2500 | |
| 27 | Hỗ trợ công tác khác | 340 | | 340 | |

Biểu số 88/CK-NSNN

# DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 26 /01/2018 của UBND huyện)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Chỉ tiêu | Còn được chi | Trong đó | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | SN kinh tế | SN văn hoá TT-TT | SN phát thanh truyền hình | SN thể thao | Đảm bảo xã hội | SN Giáo dục và đào tạo | SN TTDSKH HGĐ | SN KHCN | SN MT | QLHC | An ninh, Quốc phòng | Chi khác |
| | **Tổng cộng** | **422.755** | **46.491** | **1.974** | **1.811** | **766** | **31.738** | **300.370** | **2.299** | **1.338** | **2.374** | **28.159** | **2.805** | **2.630** |
| 1 | Lương, phụ cấp Thú y xã, thôn | 1.799 | 1.799 | | | | | | | | | | | |
| 2 | Khuyến nông | 2.449 | 2.449 | | | | | | | | | | | |
| 3 | TT PTQĐ và CCN | 740 | 740 | | | | | | | | | | | |
| 4 | Đội QLĐTGTXD & MT | 848 | 848 | | | | | | | | | | | |
| 5 | Trung tâm văn hóa | 3.404 | 664 | 1.974 | - | 766 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 6 | Đài truyền thanh | 1.731 | | | 1.611 | | | | | 120 | | | | |
| 7 | Sự nghiệp giáo dục | 298.151 | | | | | | 298.151 | - | | | | | |
| 8 | Trung tâm dân số KHHGĐ | 2.299 | | | | | | | 2.299 | | | | | |
| 9 | Trung tâm BDCT huyện | 1.354 | | | | | | 1.354 | | | | | | |
| 11 | VP.HĐND-UBND | 5.336 | 100 | | | | 50 | | | | | 5.186 | | |
| 12 | Hội đồng nhân dân huyện | 1.520 | | | | | | | | | | 1.520 | | |
| 13 | Phòng NN&PTNT | 5.293 | 3.677 | | | | | | | 750 | | 866 | | |
| 14 | Thanh-tra huyện | 899 | | - | | | | - | | | | 899 | - | |
| 15 | Phòng Tư pháp | 530 | | | | | | | | | | 530 | | |
| 16 | Phòng Tài chính Kế hoạch | 1.489 | | | | | | | | | | 1.489 | | |
| 17 | Phòng Y tế | 366 | | | | | | | | | | 366 | | |
| 18 | Phòng TN&MT | 3.700 | 500 | | | | | | | | 2.374 | 826 | | |
| 19 | Phòng KT & HT | 3.688 | 2.174 | | | | | | | 468 | | 1.046 | | |
| 20 | Phòng VHTT-TT | 855 | - | | 200 | | | | | | | 655 | | |
| 21 | Phòng GD-ĐT | 936 | | | | | | | | | | 936 | | |

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Chỉ tiêu | Còn được chi | Trong đó | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | SN kinh tế | SN văn hoá TT-TT | SN phát thanh truyền hình | SN thể thao | Đảm bảo xã hội | SN Giáo dục và đào tạo | SN TTDSKH HGĐ | SN KHCN | SN MT | QLHC | An ninh, Quốc phòng | Chi khác |
| 22 | Phòng Nội vụ | 1.349 | | | | | 19 | | | | | 1.330 | | |
| 23 | Phòng LĐTB&XH | 31.320 | | | | | 30.278 | | | | | 1.042 | | |
| 24 | Văn phòng Huyện ủy | 7.535 | | | | | 50 | | | | | 7.485 | | |
| 25 | Ủy ban Mặt trận tổ quốc | 876 | | | | | | | | | | 876 | | |
| 26 | Huyện đoàn | 819 | | | | | | | | | | 819 | | |
| 27 | Hội liên hiệp Phụ nữ | 722 | | | | | | | | | | 722 | | |
| 28 | Hội Nông dân | 888 | | | | | | | | | | 888 | | |
| 30 | Ban ATGT | 792 | 792 | | | | | | | | | | | |
| 31 | Hội Người cao tuổi | 131 | | | | | | | | | | 113 | | 18 |
| 32 | Hội Cựu TNXP | 73 | | | | | | | | | | 55 | | 18 |
| 33 | Hội NNCĐ da cam | 73 | | | | | | | | | | 55 | | 18 |
| 34 | Hội Cựu giáo chức | 73 | | | | | | | | | | 55 | | 18 |
| 35 | Hội chữ thập đỏ | 18 | | | | | | | | | | - | | 18 |
| 36 | Hội Liên hiệp thanh niên | 18 | | | | | | | | | | | | 18 |
| 37 | Hội Khuyến học | 18 | | | | | | | | | | | | 18 |
| 38 | Hội người mù | 143 | | | | | 125 | | | | | | | 18 |
| 39 | Hội Cựu chiến binh | 400 | | | | | | | | | | 400 | | |
| 39 | Công an huyện | 559 | | | | | | | | | | | 559 | |
| 40 | Ban Chỉ huy quân sự huyện | 2.246 | | | | | | | | | | | 2.246 | |
| 41 | Chi sự nghiệp KT khác | 32.748 | 32.748 | | | | | | | | | | | |
| 42 | Chi khác | 1.621 | | | | | | | | | | | | 1.621 |
| 43 | Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách | 1.216 | | | | | 1.216 | | | | | | | |
| 44 | Thi đua khen thưởng | 1.730 | | | | | | 865 | | | | | | 865 |

*Biểu số 89/CK-NSNN*

# DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2018

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 của UBND huyện)*

*Đơn vị: Triệu đồng*
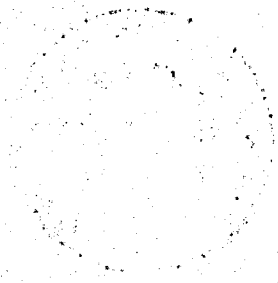
| Stt | Tên đơn vị | Tổng thu NSNN trên địa bàn | Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp | | | Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện | Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | Tổng chi cân đối ngân sách xã |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Chia ra | | | | | |
| | | | | Thu ngân sách xã hưởng 100% | Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia | | | | |
| | **TỔNG SỐ** | **105.600** | **37.965** | **2.600** | **35.365** | **104.288** | **-** | **-** | **142.253** |
| 1 | An Dương | 2.914 | 1.109 | 94 | 1.015 | 5.068 | | | 6.177 |
| 2 | Cao Thượng | 3.494 | 3.000 | 106 | 2.894 | 4.204 | | | 7.204 |
| 3 | Cao Xá | 9.851 | 1.658 | 84 | 1.574 | 4.822 | | | 6.480 |
| 4 | Đại Hóa | 3.321 | 1.150 | 94 | 1.056 | 4.345 | | | 5.495 |
| 5 | Hợp Đức | 7.112 | 2.426 | 133 | 2.293 | 3.848 | | | 6.274 |
| 6 | Lam Cốt | 2.504 | 1.051 | 133 | 918 | 4.964 | | | 6.015 |
| 7 | Lan Giới | 1.162 | 440 | 72 | 368 | 4.604 | | | 5.044 |
| 8 | Liên Chung | 2.452 | 1.008 | 135 | 873 | 4.395 | | | 5.403 |
| 9 | Liên Sơn | 3.119 | 1.311 | 111 | 1.200 | 4.134 | | | 5.445 |
| 10 | Ngọc Châu | 3.828 | 1.652 | 140 | 1.512 | 3.931 | | | 5.583 |
| 11 | Ngọc Lý | 4.006 | 1.477 | 132 | 1.345 | 4.120 | | | 5.597 |
| 12 | Ngọc Thiện | 4.460 | 1.921 | 270 | 1.651 | 5.266 | | | 7.187 |
| 13 | Ngọc Vân | 4.501 | 1.604 | 112 | 1.492 | 5.111 | | | 6.715 |
| 14 | Nhã Nam | 5.009 | 1.744 | 45 | 1.699 | 3.723 | | | 5.467 |
| 15 | Phúc Hòa | 3.305 | 1.141 | 112 | 1.029 | 4.180 | | | 5.321 |
| 16 | Phúc Sơn | 2.303 | 858 | 100 | 758 | 4.290 | | | 5.148 |
| 17 | Quang Tiến | 2.828 | 1.018 | 79 | 939 | 4.712 | | | 5.730 |
| 18 | Quế Nham | 2.314 | 1.211 | 149 | 1.062 | 3.916 | | | 5.127 |
| 19 | Song Vân | 5.437 | 1.830 | 135 | 1.695 | 4.454 | | | 6.284 |
| 20 | Tân Trung | 2.776 | 970 | 112 | 858 | 4.997 | | | 5.967 |
| 21 | TT CThượng | 7.405 | 3.848 | 56 | 3.792 | 2.028 | | | 5.876 |
| 22 | TT Nhã Nam | 5.046 | 1.739 | 13 | 1.726 | 3.826 | | | 5.565 |
| 23 | Việt Lập | 7.730 | 1.832 | 95 | 1.737 | 4.615 | | | 6.447 |
| 24 | Việt Ngọc | 8.723 | 1.967 | 88 | 1.879 | 4.735 | | | 6.702 |